

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 6113 /BGDDĐT-GDMN  
V/v Hướng dẫn báo cáo tình hình  
GDMN năm học 2015 – 2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố.

Căn cứ Chỉ thị số 3131/CT-BGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2015-2016;

Căn cứ Quyết định số 2797/QĐ-BGDĐT ngày 03/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2015-2016 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 4618/BGDĐT- GDMN ngày 08/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Mầm non năm học 2015-2016,

Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố báo cáo năm học 2015 - 2016 như sau:

1. Xây dựng báo cáo và thống kê số liệu theo Đề cương báo cáo và Biểu mẫu kèm theo công văn này (thời điểm báo cáo: đầu năm học tính đến tháng 10/2015; cuối năm học tính đến tháng 5/2016).

2. Thời điểm nộp báo cáo

- Báo cáo đầu năm học: trước ngày 31/10/2015;
- Báo cáo tổng kết triển khai thực hiện Chương trình GDMN: trước ngày 31/10/2015;
- Báo cáo tổng kết năm học: trước ngày 30/6/2016.

3. Hình thức gửi báo cáo

Các sở giáo dục và đào tạo gửi báo cáo và biểu thống kê 2 kỳ trong năm học về Vụ Giáo dục Mầm non qua 2 hệ thống thông tin:

- Theo đường công văn (có đầy đủ chữ ký, dấu của sở, số công văn theo đúng quy định thể thức văn bản) gửi về: Vụ Giáo dục Mầm non - Bộ Giáo dục và Đào tạo - số 35 - Đại Cồ Việt - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội;
- Theo đường thư điện tử: gửi về hộp thư: [Vugdmm@moet.edu.vn](mailto:Vugdmm@moet.edu.vn);

4. Một số lưu ý

- Số liệu thống kê tính cả số liệu của các trường mầm non thuộc Ban Phụ nữ Quân đội trên địa bàn và phải lấy số liệu thống nhất với số liệu của Sở báo cáo về Vụ Kế hoạch-Tài chính.

- Nếu địa phương nào gửi báo cáo về Vụ Giáo dục Mầm non sau ngày qui định của mỗi kỳ báo cáo trên thì Vụ sẽ không chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu và báo cáo của địa phương đó.

- Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Trình bày báo cáo đúng thể thức văn bản, sử dụng phần mềm UniKey font chữ Times New Roman.

- Phần thống kê số liệu thực hiện theo chương trình Excel. Đề nghị làm đúng hướng dẫn ở Biểu mẫu.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi mẫu thống kê cho 63 tỉnh/thành phố qua Website của Bộ GD&ĐT và Email: [phonggdmn.so@moet.edu.vn](mailto:phonggdmn.so@moet.edu.vn), đề nghị các sở giáo dục và đào tạo tải Hướng dẫn và Biểu mẫu thống kê qua địa chỉ này.

Mọi chi tiết, đề nghị liên hệ qua số máy: 043.868.4667 - đồng chí Hoàng Ngọc Hiền (DD: 0912798999, email: [hrhien@moet.edu.vn](mailto:hrhien@moet.edu.vn)).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr. Nguyễn Thị Nghĩa (đề b/c);
- Lưu VT, Vụ GDMN.

TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC MẦM NON



Nguyễn Bá Minh

09939136



**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015 – 2016**  
(Kèm theo công văn số: 5113/BGDĐT-GDMN ngày 06/10/2015 của Bộ GDĐT)

**Phần I. Kết quả đạt được**

*I. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương để thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản của địa phương).*

*II. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua*

- Thực hiện việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động do Bộ phát động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những vụ, việc vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Việc thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của địa phương, xây dựng các tiêu chí ứng xử thân thiện phù hợp với thực tiễn, văn hóa của địa phương và triển khai thực hiện.

*III. Quy mô phát triển GDMN và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi*

- Quy mô phát triển: Số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường (tăng, giảm); nguyên nhân tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và số trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước, nguyên nhân).

- Công tác triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi của địa phương.

*IV. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ*

**1. Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ**

- Việc đảm bảo an toàn, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống dịch bệnh, công tác y tế trường học.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, theo dõi sự phát triển của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (tăng, giảm..).

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ (tổ chức ăn bán trú, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân...).

**2. Công tác giáo dục**

- Tình hình tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN, triển khai thực hiện Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi, tổ chức học 2 buổi/ngày (tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân).

- Điểm mạnh và những hạn chế của cơ sở trong thực hiện Chương trình GDMN và thực hiện Bộ chuẩn PTTENT (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi

trường học tập, mở lớp tập huấn, hội thảo, tham quan học tập, tài liệu hỗ trợ chuyên môn...).

- Kết quả tổ chức triển lãm tranh của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, triển lãm đồ dùng đồ chơi tự làm.

- Tổng kết 3 năm thực hiện chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động của trẻ trong trường mầm non”. Cụ thể:

Tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được, những khó khăn, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và kiến nghị đề xuất về các nội dung:

- + Công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện chuyên đề tại địa phương;
- + Công tác xây dựng điểm mô hình thực hiện chuyên đề;
- + Công tác đầu tư các điều kiện thực hiện: cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi;

- + Xây dựng môi trường vui chơi- vận động, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng-đồ chơi;

- + Công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động GDPTVĐ cho trẻ, về việc thực hiện chuyên đề;

- + Công tác kiểm tra, đánh giá hỗ trợ thực hiện chuyên đề;

- + Tổ chức hội thi, hội khỏe, hội diễn, triển lãm về chuyên đề;

- + Công tác tuyên truyền về chuyên đề;

- + Công tác tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm 3 năm thực hiện chuyên đề của các cấp (sở, phòng, trường);

- + Phương hướng thực hiện tiếp theo sau tổng kết chuyên đề.

- Công tác cho trẻ làm quen với ngoại ngữ: tình hình thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Công tác Tăng cường các biện pháp chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số: tình hình thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Việc triển khai thực hiện Chương trình GDMN ở lớp mẫu giáo ghép: những khó khăn, hạn chế, giải pháp thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Thực hiện các chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục, hỗ trợ trẻ khuyết tật, huy động tối đa trẻ khuyết tật học hòa nhập và tạo điều kiện để trẻ khuyết tật được học hòa nhập có chất lượng;

- Việc thực hiện chính sách đối với trẻ mầm non.

3. Kết quả triển khai một số nội dung: giáo dục an toàn giao thông (GDATGT), giáo dục bảo vệ môi trường; giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và ứng dụng công nghệ thông tin; giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu



và phòng chống thiên tai trong trường mầm non; giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo vào Chương trình GDMN.

4. Công tác Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

Công tác chỉ đạo và kết quả thực hiện nhằm đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng trường mầm non; phát triển số lượng và nâng cao chất lượng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra.

*V. Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN*

- Công tác tham mưu quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương.
- Các công trình xây dựng (tính đến thời điểm báo cáo).
- Công tác quản lý mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.
- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, số trường được công nhận mới (tính từ báo cáo tổng kết năm học trước đến thời điểm báo cáo).

*VI. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên*

- Đánh giá công tác tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách cho GVMN. Tỷ lệ giáo viên trong biên chế nhà nước, hợp đồng lao động; lương giáo viên hợp đồng lao động; tỷ lệ giáo viên/nhóm lớp nhà trẻ, mẫu giáo, mẫu giáo 5 tuổi.

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên (công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GVMN theo 10 mô-đun phát triển chuyên môn và các nội dung bồi dưỡng khác của địa phương).

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

*VII. Công tác quản lý*

- Quản lý, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt về quản lý giáo dục mầm non ngoài công lập.

- Thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách thủ tục hành chính trong GDMN.

- Kết quả phối hợp của sở GD&ĐT với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh/thành phố xây dựng lộ trình triển khai thực hiện Đề án năm 2015 và giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của TTgCP và Kế hoạch số 330/KH-BGDĐT ngày 13/5/2015 của Bộ GD&ĐT triển khai Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020” của ngành Giáo dục.

- Kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án.

*VIII. Công tác tuyên truyền; xã hội hóa giáo dục; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về giáo dục mầm non*

- Những nội dung chính đã thực hiện, kết quả đạt được về nhận thức, hành động, sự phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng...

- Các biện pháp sáng tạo của địa phương.

## ***Phần II. Đánh giá chung***

*I. Tóm tắt kết quả nổi bật so với cùng kỳ trước*

*II. Khó khăn, hạn chế*

1. Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị.
2. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung.
3. Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

*III. Kiến nghị, đề xuất với Bộ GD&ĐT.*

---

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON**  
**TỪ NĂM HỌC 2009-2010 ĐẾN NĂM HỌC 2014-2015**  
(Kèm theo công văn số: 5113 /BGDĐT-GDMN ngày 06/ 10/ 2015 của Bộ GDĐT)

Để đánh giá việc thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non được ban hành theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo đánh giá quá trình triển khai và kết quả đạt được như sau:

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDMN**

1. Công tác chỉ đạo thực hiện CT GDMN của địa phương:

2. Kết quả sau 6 năm thực hiện chương trình GDMN

2.1. Số lượng trường, nhóm lớp thực hiện Chương trình GDMN, số trẻ học Chương trình GDMN hằng năm (tăng/giảm).

2.2. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, kỹ năng nghề nghiệp của CBQL và giáo viên:

- Đối với trẻ;

- Đối với giáo viên và CBQL.

2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng đồ chơi; xây dựng môi trường cho trẻ vui chơi và học tập

2.4. Công tác kiểm tra, hỗ trợ, bồi dưỡng chuyên môn cho CBQL, GVMN

2.5. Tuyên truyền và thu hút sự tham gia của các ban ngành và phụ huynh

3. Một số khó khăn, hạn chế

3.1. Về đội ngũ giáo viên

3.2. Về điều kiện thực hiện chương trình

3.3. Khó khăn, hạn chế khác

4. Công tác tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về chỉ đạo thực hiện Chương trình GDMN tại địa phương.

**II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Hỗ trợ chuyên môn

2. Đề xuất về nội dung Chương trình

3. Tài liệu, điều kiện hỗ trợ thực hiện Chương trình

4. Quản lý thực hiện Chương trình

5. Thông tin, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình

**III. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI TRONG NHỮNG NĂM TIẾP THEO**

(Nhiệm vụ và giải pháp)



## THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2015-2016

(Kèm theo công văn số 5443 /BGDDT-GDMN ngày 06/10/2015 của Bộ GD&ĐT)

**Biểu 1: Số lượng & Chất lượng**

Đơn vị báo cáo: Sở GD&ĐT ...

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị nhận báo cáo : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thời hạn báo cáo: ...

*Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.*

TT	Thông tin chung	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
6	Tỷ lệ	#DIV/0!
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
8	Tỷ lệ	#DIV/0!

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
<b>1. Trường (tổng số)</b>	Trường	0	0	0	0
Nhà trẻ	nhà trẻ	0			
Trường mẫu giáo	trường	0			
Trường mầm non	trường	0			
Số trường xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm	trường	0			
<b>2. Nhóm, lớp (tổng số)</b>	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ trong trường (ghép)	"	0			
Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ độc lập (ghép)	"	0			
Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp 5 tuổi trong trường	"	0			
Lớp 5 tuổi độc lập	"	0			
Tổng số nhóm lớp độc lập (bao gồm cả nhóm trẻ và lớp MG nhưng chưa đủ điều kiện thành lập trường)	nhóm lớp	0			
Nhóm tối đa 7 trẻ (theo QĐ tại khoản 4, điều 4 - Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT)	"	0			
Số nhóm lớp tư thực, dân lập chưa được cấp phép	"	0			
<b>3. Trẻ em</b>	Trẻ	x	x	x	x
<b>a. Trẻ em (0 đến 36 tháng) (dân số độ tuổi)</b>	"		x	x	x
Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày	"	0			
<b>b. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)</b>	"		x	x	x
Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
<b>c. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép</b>	"	0			
<b>d. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)</b>	"		x	x	x
Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			



Nội dung		ĐVT	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày		"	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép		Trẻ	0			
<b>e. Trẻ 4 tuổi (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0			
Trẻ 4 tuổi đến trường, lớp		Trẻ	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!			
<b>f. Trẻ 3 tuổi (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0			
Trẻ 3 tuổi đến trường, lớp		Trẻ	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!			
<b>g. Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng đến trường, nhóm trẻ		Trẻ	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!			
<b>h. Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp		Trẻ	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!			
<b>i. Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi đến trường, lớp		Trẻ	0			
Tỷ lệ		%	#DIV/0!			
<b>k. Tổng số trẻ nhà trẻ khuyết tật (dân số độ tuổi)</b>		Trẻ	0	0	0	0
<b>Các dạng tật: Vận động</b>		"	0			
Nghe		"	0			
Nói		"	0			
Nhìn		"	0			
Tự kỷ		"	0			
Trí tuệ		"	0			
Dạng khác		"	0			
<b>Tổng số trẻ học hòa nhập</b>		"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi		"	0			
Trẻ 1 tuổi		"	0			
Trẻ 2 tuổi		"	0			
<b>Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm</b>		"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi		"	0			
Trẻ 1 tuổi		"	0			
Trẻ 2 tuổi		"	0			
<b>l. Tổng số trẻ Mẫu giáo khuyết tật (dân số độ tuổi)</b>		"	0	0	0	0
<b>Các dạng tật: Vận động</b>		"	0			
Nghe		"	0			
Nói		"	0			
Nhìn		"	0			
Tự kỷ		"	0			
Trí tuệ		"	0			
Dạng khác		"	0			
<b>Tổng số trẻ học hòa nhập</b>		"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi		"	0			
Trẻ 4 tuổi		"	0			
Trẻ 5 tuổi		"	0			
<b>Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm</b>		"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi		"	0			
Trẻ 4 tuổi		"	0			
Trẻ 5 tuổi		"	0			

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
<b>4. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng</b>	x	x	x	x	x
a. Kiểm tra sức khoẻ định kỳ: Trẻ nhà trẻ	Trẻ	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
b. Theo dõi biểu đồ cân nặng: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy DD thể nhẹ cân:	"	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Theo dõi biểu đồ chiều cao: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
d. Bán trú: Tổng số trẻ ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ NT ăn bán trú		0			
Trẻ MG ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ MG 5 tuổi ăn bán trú	Trẻ	0			
Tổng số nhóm, lớp bán trú		0			
Số nhóm trẻ bán trú		0			
Số lớp mẫu giáo bán trú		0			
<b>5. Thực hiện chương trình khác: Số trường</b>	trường	0			
Chương trình cải cách	"	0	0	0	0
Chương trình 26 tuần	"	0			
Số nhóm, lớp	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Chương trình cải cách	"	0			
Chương trình 26 tuần	"	0			
<b>6. Thực hiện bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5T</b>	x	x	x	x	x
a. Số trường:	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
b. Số lớp:	Lớp	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>7. Số lượng CBQL được BD mô-đun ưu tiên</b>	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>8. Số lượng GV được BD mô-đun ưu tiên</b>	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>9. Số trường thực hiện thi điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh</b>	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số trẻ làm quen với tiếng Anh	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x



## THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2015-2016

**Biểu 2: Đội ngũ & CSVC**

Đơn vị báo cáo: Sở GD&ĐT ...

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị nhận báo cáo : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thời hạn báo cáo: ...

*Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.*

*Phần kinh phí chỉ điền số, không đánh dấu chấm, phẩy*

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
<b>10. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên</b>	Người	0	x	x	x
- Biên chế	"	0	x	x	x
<b>a. Cán bộ sở GD&amp;ĐT</b>	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
<b>b. Cán bộ phòng GD&amp;ĐT</b>	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
CB sở, phòng đạt chuẩn trở lên:	"		x	x	x
<i>Trên chuẩn:</i>	"		x	x	x
CB sở, phòng còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>c. Hiệu trưởng</b>	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
<b>d. Phó Hiệu trưởng</b>	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
HT, PHT đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
HT, PHT còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>e. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)</b>	"	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>f. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)</b>	Người	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên	"	0			
<i>Trên chuẩn</i>	"	0			
GV dạy trẻ dân tộc thiểu số	"	0			

09939136

LawSoft \* Tel: +84-8-3930 3279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	0			
Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp	#DIV/0!	x	x	x
Đạt chuẩn trở lên	Người	0			
<i>Trên chuẩn</i>	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 4 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi		0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi		0			
<b>g. Tổng số giáo viên khác chuyên ngành dạy Mầm non</b>	Người	0			
Nhà trẻ		0			
Mẫu giáo		0			
Mẫu giáo 5 tuổi		0			
<b>h. Nhân viên</b>	Người	0	0	0	0
Văn thư	"	0			
Kế toán	"	0			
Thủ quỹ	"	0			
Y tế	"	0			
Bảo vệ	"	0			
Phục vụ	"	0			
<i>Tổng số nhân viên hợp đồng làm việc (biên chế):</i>	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
<b>11. Cơ sở vật chất</b>	x	x	x	x	x
<b>a. Tổng số phòng học</b>	Phòng	0	0	0	0
Phòng học kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học bán kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học tạm	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số phòng học cho nhóm trẻ	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 3 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 4 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	0			
<b>b. Phòng học nhờ, mượn</b>	"	0			
<b>c. Sân chơi ngoài trời</b>	x	x	x	x	x
Tổng số điểm trường (cả điểm chính)		0			
Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)		0			
Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có thiết bị, đồ chơi	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trở lên	"	0			
<b>d. Nhà bếp</b>	x	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà bếp	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số điểm trường có nhà bếp (tính cả điểm chính)	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x



Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
Số trường có bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	Trường	0			
Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/TS trường có bếp	%	#DIV/0!	x	x	x
Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)	Bếp	0			
<b>e. Tổng số trường có công trình vệ sinh</b>	Trường	0			
TS trường có CTVS đạt yêu cầu	"	0			
CTVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)		0			
<b>f. Khối phòng phục vụ học tập</b>		0			
Tổng số trường có phòng GD thể chất		0			
Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc		0			
<b>12. Thiết bị</b>	x	x	x	x	x
<b>a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định</b>	nhóm, lớp	0			
Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	0			
Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#DIV/0!	x	x	x
<b>b. Trường có ứng dụng CNTT</b>	Trường	0			
Số trường nối mạng INTERNET	"	0			
Tổng số máy vi tính	Chiếc	0			
Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	0			
- Giáo viên	"	0			
<b>13. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia</b>	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trường chuẩn mức độ 1	Trường	0			
Trường chuẩn mức độ 2	"	0			
Công nhận mới trong năm học	"	0			
<b>14. Tổng kinh phí đầu tư</b>	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong tổng số	<b>a. Ngân sách Nhà nước</b>	"	0	0	0
	Ngân sách thường xuyên	"	0		
	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0		
	<b>b. Cha mẹ HS đóng góp</b>	"	0		
	<b>c. Các nguồn khác</b>	"	0		

....., ngày tháng năm 20

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu)

**Thông tin liên lạc của người lập biểu:**

DD:

E-mail:

Mọi vấn đề thắc mắc xin liên hệ :

Đ/c Hoàng Ngọc Hiền - DD: 0912.79.89.99

**BIỂU 3: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỀ "NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG CHO TRẺ TRONG TRƯỜNG MẦM NON**

*(Kèm theo công văn số 5443/BGDĐT - GDMN ngày 06 tháng 10 năm 2015 )*

Đơn vị: .....

*Lưu ý: số liệu tính đến tháng 4/2016*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số (CL&NCL)	Tỷ lệ %	Trong đó	
					Công lập	Ngoài công lập
<b>1</b>	<b>Trường, điểm trường</b>	x	x	x	x	x
	Tổng số trường mầm non (NT, MG, MN)	Trường		x		
	Tổng số điểm trường (bao gồm điểm trung tâm và các điểm lẻ)	Điểm trường		x		
	Số trường có trên 7 điểm trường	Trường				
<b>2</b>	<b>Số trường được chỉ đạo xây dựng mô hình điểm thực hiện</b>	Trường	x	x	x	x
	Cấp tỉnh	Trường				
	Cấp huyện	Trường				
<b>3</b>	<b>Sân chơi và thiết bị đồ chơi ngoài trời</b>	x	x	x	x	x
	Số điểm trường có sân chơi (bao gồm điểm trung tâm và các điểm lẻ)	Điểm trường				
	Số sân chơi có thiết bị đồ chơi ngoài trời	Sân				
	Số sân chơi có từ 5 loại thiết bị đồ chơi trở lên	Sân				
	Số sân chơi có bộ đồ chơi liên hoàn (mua sắm và tự làm)	Sân				
	Số KP mua sắm bổ sung TBDC ngoài trời	đồng				
<b>4</b>	<b>Phòng GD thể chất/trường</b>	Phòng				
<b>5</b>	<b>Thiết bị, đồ chơi GD PTVD trong lớp (theo Chương trình GDMN)</b>	x	x	x	x	x
Nhóm trẻ	Số nhóm trẻ hiện có	Nhóm		x		
	Số nhóm trẻ có đủ thiết bị, đồ chơi GDPTVD theo quy định	Nhóm				
	Số bộ thiết bị, đồ chơi GDPTVD còn thiếu	Bộ				
	Số bộ thiết bị, đồ chơi GDPTVD tự làm	Bộ				
Mẫu giáo	Số lớp mẫu giáo hiện có	Lớp		x		
	Số lớp MG có đủ thiết bị, đồ chơi GDPTVD theo quy định	Lớp				
	Số bộ thiết bị, đồ chơi GDPTVD còn thiếu	bộ				
	Số bộ thiết bị, đồ chơi GDPTVD tự làm	Bộ				
	Kinh phí đã mua sắm, bổ sung thiết bị GDPTVD trong 3 năm thực hiện chuyên đề (từ năm học 2013-2014 đến 4/2016)	Triệu đồng		x		
<b>6</b>	<b>Bồi dưỡng, tập huấn CBQL, giáo viên về nội dung GDPTVD</b>	x	x	x	x	x
	Tổng số cán bộ quản lý GDMN hiện có					
	Tổng số giáo viên MN hiện có					
Cấp tỉnh	Số lớp đã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn	Lớp				
	Số GVMN đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn					
	Số CBGV đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn	Người				
	Kinh phí bồi dưỡng	Triệu				
	Số lớp đã tổ chức bồi dưỡng	Lớp		x	x	x
Cấp huyện	Số GVMN đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn					
	Số CBGV đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn	Người		x		
	Kinh phí bồi dưỡng	Triệu đồng		x		



Cấp trường	Số lớp đã tổ chức bồi dưỡng	Lớp		x		
	Số GVMN đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn					
	Số CBGV đã được tham gia bồi dưỡng, tập huấn	Người		x		
	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn	Triệu đồng		x		
7	<b>Tổ chức hội khỏe, hội thi, hội thảo, hội diễn, triển lãm..... (có nội dung về GDPTVĐ)</b>	x	x	x	x	x
	Cấp trường	Lần				
	Cấp huyện	Lần				
	Cấp tỉnh	Lần				
8	<b>Kiểm tra thực hiện chuyên đề GDPTVĐ</b>	x	x	x	x	x
	Cấp trường	Lượt		x		
	Cấp huyện	Lượt		x		
	Cấp tỉnh	Lượt		x		
9	<b>Số trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá chuyên đề</b>	<b>Trường</b>				

....., Ngày ... tháng ... năm 2015

**Người lập biểu**  
(Chữ ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)